

Mẫu số B01a - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | TM    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |       | <b>4.023.922.290.130</b> | <b>4.784.788.712.305</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                         | <b>110</b> |       | <b>4.022.636.876.341</b> | <b>4.783.548.620.581</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 111        | 7.1   | 99.746.449.417           | 295.000.064.807          |
| 1.1. Tiền                                           | 111.1      |       | 99.746.449.417           | 295.000.064.807          |
| 2. Các tài sản TC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112        | 7.3.1 | 1.238.634.106.500        | 1.591.126.844.910        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)  | 113        |       | 268.326.351.781          | 148.108.493.151          |
| 4. Các khoản cho vay                                | 114        | 7.3.4 | 111.149.245.547          | 50.040.564.574           |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)          | 115        | 7.3.2 | 186.649.810.000          | 370.899.810.000          |
| 6. Các khoản phải thu                               | 117        | 7.5.2 | 2.104.257.506.896        | 2.321.976.473.934        |
| 6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính             | 117.1      |       | 2.096.976.449.691        | 2.297.457.949.541        |
| 6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC   | 117.2      |       | 7.281.057.205            | 24.518.524.393           |
| 7. Trả trước cho người bán                          | 118        | 7.5.8 | 12.727.856.499           | 5.273.302.103            |
| 8. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp         | 119        | 7.5.6 | 1.367.549.701            | 1.318.466.770            |
| 9. Các khoản phải thu khác                          | 122        | 7.5.7 | -                        | 26.600.332               |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu    | 129        | 7.6   | (222.000.000)            | (222.000.000)            |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>130</b> |       | <b>1.285.413.789</b>     | <b>1.240.091.724</b>     |
| 1. Tạm ứng                                          | 131        |       | 121.924.735              | 16.672.915               |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ               | 132        |       | 34.000.000               | 219.167.222              |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 133        | 7.8.a | 1.129.489.054            | 986.476.451              |
| 4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 135        |       | -                        | 17.775.136               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 137        |       | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |       | <b>242.394.816.425</b>   | <b>270.729.805.601</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |       | <b>236.225.393.421</b>   | <b>226.452.703.904</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 7.10  | 42.341.812.049           | 46.090.146.825           |
| - Nguyên giá                                        | 222        |       | 52.077.554.139           | 53.553.049.412           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223a       |       | (9.735.742.090)          | (7.462.902.587)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 7.11  | 193.883.581.372          | 180.362.557.079          |
| - Nguyên giá                                        | 228        |       | 199.673.650.000          | 183.856.240.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229a       |       | (5.790.068.628)          | (3.493.682.921)          |
| <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>          | <b>240</b> | 7.12  | -                        | <b>38.546.480.000</b>    |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>250</b> |       | <b>6.169.423.004</b>     | <b>5.730.621.697</b>     |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn        | 251        |       | 424.945.470              | 957.725.400              |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                        | 252        | 7.8.b | 921.375.200              | 604.327.747              |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                   | 254        | 7.9   | 4.823.102.334            | 4.168.568.550            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |       | <b>4.266.317.106.555</b> | <b>5.055.518.517.906</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST**

ĐC: số 220+222+224 Phố Nguyễn Lương Bằng, phường Đồng Đa, Hà Nội

|                                               | MS         | TM   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |      | <b>1.608.345.674.686</b> | <b>2.562.176.038.385</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                | <b>310</b> |      | <b>1.520.093.200.456</b> | <b>2.366.185.296.115</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 311        | 7.27 | 1.369.860.700.113        | 2.213.790.905.344        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                             | 312        |      | 1.369.860.700.113        | 2.213.790.905.344        |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 318        | 7.28 | 529.672.779              | 518.993.866              |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn                | 320        | 7.34 | 56.098.787.270           | 57.078.653.517           |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 321        | 7.31 | 740.000.000              | 345.000.000              |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322        | 7.30 | 45.751.267.237           | 34.153.202.887           |
| 6. Phải trả người lao động                    | 323        |      | 3.295.945.948            | 3.146.561.236            |
| 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324        |      | 69.019.500               | 12.303.000               |
| 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325        | 7.32 | 19.579.017.141           | 25.198.632.138           |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        | 7.35 | 24.168.790.468           | 31.941.044.127           |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                | <b>340</b> |      | <b>88.252.474.230</b>    | <b>195.990.742.270</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 341        |      | 88.252.474.230           | 128.002.742.270          |
| 1.1. Vay dài hạn                              | 342        | 7.27 | 88.252.474.230           | 128.002.742.270          |
| 2. Trái phiếu phát hành dài hạn               | 346        | 7.38 | -                        | 67.988.000.000           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |      | <b>2.657.971.431.869</b> | <b>2.493.342.479.521</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |      | <b>2.657.971.431.869</b> | <b>2.493.342.479.521</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |      | 2.299.933.610.000        | 2.299.933.610.000        |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411.1      |      | 2.299.995.210.000        | 2.299.995.210.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 411.2      |      | (61.600.000)             | (61.600.000)             |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 414        |      | 2.296.342.023            | 2.296.342.023            |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415        |      | 2.296.342.023            | 2.296.342.023            |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 417        | 7.43 | 353.445.137.823          | 188.816.185.475          |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          | 417.1      |      | 332.734.392.823          | 189.028.985.475          |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 | 417.2      |      | 20.710.745.000           | (212.800.000)            |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH</b>                | <b>440</b> |      | <b>4.266.317.106.555</b> | <b>5.055.518.517.906</b> |



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                                 | MS    |      | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT                                       |       |      |                   |                   |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành                                                                                | 006   | 6    | 229.999.521       | 229.999.521       |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán                          | 008   | 7.13 | 721.433.000.000   | 1.121.835.000.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                       | 008.1 |      | 721.433.000.000   | 1.121.835.000.000 |
| 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                                        | 012   | 7.17 | 188.827.580.000   | 537.605.580.000   |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG                               |       |      |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                                   | 021   | 7.20 | 5.417.478.182.500 | 5.311.392.930.000 |
| a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                                                                    | 021.1 |      | 4.761.131.532.500 | 4.641.640.970.000 |
| b. TSTC hạn chế chuyển nhượng                                                                            | 021.2 |      | 319.040.000       | 50.155.000.000    |
| c. TSTC giao dịch cầm cố                                                                                 | 021.3 |      | 585.346.140.000   | 610.422.160.000   |
| d. TSTC phong tỏa, tạm giữ                                                                               | 021.4 |      | 68.004.000.000    | -                 |
| e. TSTC chờ thanh toán                                                                                   | 021.5 |      | 2.677.470.000     | 9.174.800.000     |
| 2. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư                                                               | 023   |      | 15.792.920.000    | 46.113.080.000    |
| 3. Tiền gửi của khách hàng                                                                               | 026   | 7.25 | 338.791.806.662   | 293.103.264.127   |
| 3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                      | 027   |      | 335.316.504.961   | 292.593.279.892   |
| 3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                              | 028   |      | 3.475.301.701     | 509.984.235       |
| 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý             | 031   | 7.39 | 338.791.806.662   | 293.103.264.127   |
| 4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý | 031.1 |      | 338.766.269.893   | 293.077.778.377   |
| 4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý | 031.2 |      | 25.536.769        | 25.485.750        |
| 5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                                | 033   |      |                   |                   |
| 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                | 035   |      | -                 |                   |

Người lập biểu

Lê Quỳnh Chi

Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Ngô Thị Thùy Linh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 04/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số     | TM     | Quý 04/2025           | Quý 04/2024           | Lũy kế từ đầu năm tới Quý 04/2025 | Lũy kế từ đầu năm tới Quý 04/2024 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |        |                       |                       |                                   |                                   |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        |        | 60.625.769.811        | 58.598.510.350        | 498.929.447.378                   | 375.487.522.959                   |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 01.1      | 7.45.1 | 26.127.312.983        | 58.435.958.840        | 347.561.030.392                   | 285.789.528.683                   |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ        | 01.2      |        | 21.794.895.000        | 320.000.000           | 70.541.650.616                    | 107.200.000                       |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3      | 7.45.3 | 12.703.561.828        | (157.448.490)         | 80.826.766.370                    | 89.590.794.276                    |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)          | 02        | 7.45.3 | 3.686.219.631         | 1.767.350.669         | 12.407.064.119                    | 11.463.448.970                    |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | 7.45.3 | 4.128.479.489         | 1.978.144.665         | 10.418.488.266                    | 8.896.784.465                     |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                 | 04        |        | -                     | -                     | -                                 | -                                 |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06        | 7.45.4 | 4.429.000.519         | 2.821.549.021         | 16.927.067.074                    | 8.627.297.527                     |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 07        |        | -                     | -                     | -                                 | -                                 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08        |        | -                     | -                     | -                                 | -                                 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        |        | 377.467.717           | 1.245.586.266         | 2.092.885.517                     | 4.286.440.636                     |
| 1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                           | 10        |        | 143.858.734           | 75.000.000            | 454.313.280                       | 1.060.000.000                     |
| 1.10. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11        |        | -                     | -                     | -                                 | -                                 |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                     | <b>20</b> |        | <b>73.390.795.901</b> | <b>66.486.140.971</b> | <b>541.229.265.634</b>            | <b>409.821.494.557</b>            |



| CHỈ TIÊU                                                                                                                                       |  | Mã số | TM     | Quý 04/2025    | Quý 04/2024    | Lũy kế từ đầu năm tới Quý 04/2025 | Lũy kế từ đầu năm tới Quý 04/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------|--------|----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                   |  |       |        |                |                |                                   |                                   |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                |  | 21    |        | 14.116.042.830 | 8.756.215.606  | 94.522.421.755                    | 137.643.969.587                   |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>                                                                                                   |  | 21.1  | 7.45.1 | 445.630.195    | 8.756.215.606  | 44.904.316.139                    | 137.643.969.587                   |
| <i>b. Chính lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>                                                                                          |  | 21.2  | 7.3.5  | 13.670.412.635 | -              | 49.618.105.616                    | -                                 |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                        |  | 22    |        | -              | -              | -                                 | -                                 |
| 2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay |  | 24    | 7.47   | -              | 1.389.257.327  | -                                 | 1.389.257.327                     |
| 2.4. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                |  | 26    | 7.47   | 203.453.307    | 540.442.831    | 2.399.212.412                     | 540.442.831                       |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                    |  | 27    | 7.47   | 4.318.235.551  | 2.439.631.688  | 20.451.604.711                    | 9.043.293.871                     |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                  |  | 28    | 7.47   | -              | -              | -                                 | -                                 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK                                                                                                        |  | 29    | 7.47   | 313.309.063    | 396.925.222    | 1.199.975.641                     | 1.200.652.923                     |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                      |  | 30    | 7.47   | 821.901.069    | 823.858.560    | 3.205.863.823                     | 2.993.170.216                     |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                        |  | 31    | 7.47   | 724.023.473    | 687.568.623    | 2.797.363.874                     | 2.719.122.106                     |
| 2.10. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                 |  | 32    |        | -              | -              | -                                 | 6.798.093.756                     |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                                                                                                  |  | 40    |        | 20.496.965.293 | 15.033.899.857 | 124.576.442.216                   | 162.328.002.617                   |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                      |  |       |        |                |                |                                   |                                   |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                                                            |  | 42    | 7.46   | 291.207.767    | 227.342.393    | 476.119.283                       | 439.310.869                       |
| 3.2. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                  |  | 44    |        | -              | -              | -                                 | -                                 |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                                                      |  | 50    |        | 291.207.767    | 227.342.393    | 476.119.283                       | 439.310.869                       |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                   |  |       |        |                |                |                                   |                                   |
| 4.1. Chi phí lãi vay                                                                                                                           |  | 52    |        | 35.520.603.527 | 29.951.204.306 | 175.322.487.677                   | 106.480.314.952                   |
| 4.2. Chi phí tài chính khác                                                                                                                    |  | 55    |        | -              | -              | -                                 | -                                 |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                                                                                                  |  | 60    |        | 35.520.603.527 | 29.951.204.306 | 175.322.487.677                   | 106.480.314.952                   |



| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | TM          | Quý 04/2025          | Quý 04/2024            | Lũy kế từ đầu năm tới<br>tới Quý 04/2025 | Lũy kế từ đầu năm tới<br>Quý 04/2024 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK</b>           | <b>62</b>  | <b>7.50</b> | <b>8.507.944.395</b> | <b>8.415.721.764</b>   | <b>30.224.738.973</b>                    | <b>31.079.496.845</b>                |
| <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                   | <b>70</b>  |             | <b>9.156.490.453</b> | <b>13.312.657.437</b>  | <b>211.581.716.051</b>                   | <b>110.372.991.012</b>               |
| <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>      |            |             |                      |                        |                                          |                                      |
| 7.1. Thu nhập khác                             | 71         | 7.51        | 41.877.628           | 4.531.001              | 660.070.810                              | 755.284.534                          |
| 7.2. Chi phí khác                              | 72         | 7.52        | 1.028.199.639        | 1.426.096.291          | 3.475.596.426                            | 8.032.142.861                        |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>             | <b>80</b>  |             | <b>(986.322.011)</b> | <b>(1.421.565.290)</b> | <b>(2.815.525.616)</b>                   | <b>(7.276.858.327)</b>               |
| <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN</b>            | <b>90</b>  |             | <b>8.170.168.442</b> | <b>11.891.092.147</b>  | <b>208.766.190.435</b>                   | <b>103.096.132.685</b>               |
| <b>TRƯỚC THUẾ</b>                              |            |             |                      |                        |                                          |                                      |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                    | 91         |             | 45.686.077           | 11.571.092.147         | 187.842.645.435                          | 102.988.932.685                      |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                  | 92         |             | 8.124.482.365        | 320.000.000            | 20.923.545.000                           | 107.200.000                          |
| <b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                   | <b>100</b> | <b>7.53</b> | <b>3.634.033.688</b> | <b>4.497.330.214</b>   | <b>43.753.238.087</b>                    | <b>29.434.722.751</b>                |
| 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 100.1      |             | 3.634.033.688        | 4.497.330.214          | 43.753.238.087                           | 29.434.722.751                       |
| <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>      | <b>200</b> |             | <b>4.536.134.754</b> | <b>7.393.761.933</b>   | <b>165.012.952.348</b>                   | <b>73.661.409.934</b>                |
| 10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH       | 201        |             | 4.536.134.754        | 7.393.761.933          | 165.012.952.348                          | 73.661.409.934                       |
| <b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU</b>        | <b>500</b> |             | <b>4.536.134.754</b> | <b>7.393.761.933</b>   | <b>165.012.952.348</b>                   | <b>73.661.409.934</b>                |
| <b>PHỔ THÔNG</b>                               |            |             |                      |                        |                                          |                                      |
| 11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 501        |             | 19,72                | 32,15                  | 717,45                                   | 320,27                               |

Người lập biểu

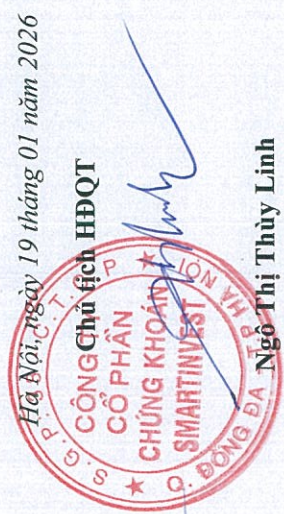
*[Signature]*

Lê Quỳnh Chi

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Lê Thị Vân Anh





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**Quý 04/2025**  
**Theo phương pháp gián tiếp**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 04/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 04/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |       |                                   |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN                                                     | 01    | 208.766.190.435                   | 103.096.132.685                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                     | 02    | 179.415.593.604                   | 111.769.292.841                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                       | 03    | 4.569.225.210                     | 5.728.288.758                     |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 04    | -                                 | -                                 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                               | 05    | -                                 | -                                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06    | 175.322.487.677                   | 106.480.314.952                   |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                     | 07    | (476.119.283)                     | (439.310.869)                     |
| - Dự thu tiền lãi                                                                | 08    | -                                 | -                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                      | 09    | -                                 | -                                 |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                  | 10    | 49.618.105.616                    | -                                 |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL      | 11    | 49.618.105.616                    | -                                 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                | 18    | (70.541.650.616)                  | (107.200.000)                     |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19    | (70.541.650.616)                  | (107.200.000)                     |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                 | 30    | 364.859.934.286                   | (1.847.280.253.887)               |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                  | 31    | 373.416.283.410                   | (953.056.218.088)                 |
| - Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      | 32    | (120.217.858.630)                 | 81.891.506.849                    |
| - Tăng/giảm các khoản cho vay                                                    | 33    | (61.108.680.973)                  | 9.207.929.518                     |
| - Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                | 34    | 184.250.000.000                   | -                                 |
| - Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                   | 35    | -                                 | (1.221.386.009.516)               |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính  | 36    | 217.718.967.038                   | 424.975.563.910                   |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                         | 37    | (49.082.931)                      | (342.882.828)                     |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                         | 38    | -                                 | -                                 |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu khác                                              | 39    | 26.600.332                        | 896.703.875                       |
| - Tăng/giảm các tài sản khác                                                     | 40    | (24.063.316)                      | 156.430.776                       |
| - Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41    | 1.676.863.566                     | (12.514.193.394)                  |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                    | 42    | (460.060.056)                     | (298.584.738)                     |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                               | 43    | (29.434.722.751)                  | (22.353.051.836)                  |
| - Lãi vay đã trả                                                                 | 44    | (182.618.966.240)                 | (81.591.390.495)                  |
| - Tăng giảm phải trả cho người bán                                               | 45    | (8.028.741.730)                   | (99.200.236.916)                  |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                             | 46    | 56.716.500                        | (162.871.800)                     |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 04/2025

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                           | Mã số      | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 04/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 04/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)   | 47         | (2.720.450.986)                   | 2.476.020.615                     |
| - Tăng giảm phải trả người lao động                                                | 48         | 149.384.712                       | 103.463.271                       |
| - Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                     | 49         |                                   | -                                 |
| - Tăng giảm phải trả, phải nộp khác                                                | 50         | (7.772.253.659)                   | 23.917.566.910                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 51         |                                   | -                                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 52         |                                   | -                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b>  | <b>732.118.173.325</b>            | <b>(1.632.522.028.361)</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |            |                                   |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 61         | 24.204.565.273                    | (42.108.669.812)                  |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         | 476.119.283                       | 439.310.869                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  | <b>24.680.684.556</b>             | <b>(41.669.358.943)</b>           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |            |                                   |                                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                           | 71         | (384.000.000)                     | -                                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                 | 72         | -                                 | -                                 |
| 3. Tiền vay gốc                                                                    | 73         | 9.698.622.769.968                 | 7.149.601.699.433                 |
| 3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán                                                | 73.1       |                                   | -                                 |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                 | 73.2       | 9.698.622.769.968                 | 7.149.601.699.433                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                         | 74         | (10.650.291.243.239)              | (5.748.951.498.423)               |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán                                    | 74.1       |                                   | -                                 |
| 4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính                                        | 74.2       | -                                 | -                                 |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                     | 74.3       | (10.650.291.243.239)              | (5.748.951.498.423)               |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                              | 75         |                                   | -                                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 76         |                                   | -                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  | <b>(952.052.473.271)</b>          | <b>1.400.650.201.010</b>          |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                           | <b>90</b>  | <b>(195.253.615.390)</b>          | <b>(273.541.186.294)</b>          |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>101</b> | <b>295.000.064.807</b>            | <b>568.541.251.101</b>            |
| - Tiền                                                                             | 101.1      | 295.000.064.807                   | 568.541.251.101                   |
| - Các khoản tương đương tiền                                                       | 101.2      |                                   |                                   |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 102        |                                   |                                   |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>103</b> | <b>99.746.449.417</b>             | <b>295.000.064.807</b>            |
| - Tiền                                                                             | 103.1      | 99.746.449.417                    | 295.000.064.807                   |
| - Các khoản tương đương tiền                                                       | 103.2      |                                   |                                   |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 104        |                                   |                                   |

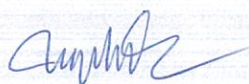


**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
Quý 04/2025

Đơn vị tính: VND

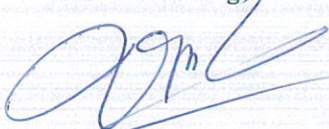
| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 04/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 04/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |                                   |                                   |
| 1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   | 01        | 10.597.692.357.724                | 5.054.830.199.120                 |
| 2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   | 02        | (10.382.675.814.135)              | (5.619.370.779.098)               |
| 3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                    | 03        |                                   | -                                 |
| 4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                    | 04        |                                   | -                                 |
| 5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán                                                      | 05        |                                   | -                                 |
| 6 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán                                                  | 06        |                                   | -                                 |
| 7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng                            | 07        | 26.788.102.922.565                | 9.384.899.271.703                 |
| 8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                            | 08        | (26.956.264.917.239)              | (8.582.330.164.975)               |
| 9 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư                                 | 09        |                                   | -                                 |
| 10 Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng                                      | 10        |                                   | -                                 |
| 11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng                                              | 11        | (1.448.212.380)                   | (1.092.586.082)                   |
| 12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                     | 12        |                                   | -                                 |
| 13 Chi lỗi giao dịch CK                                                              | 13        |                                   | -                                 |
| 14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán                                        | 14        | 275.757.321.989                   | 740.728.888.500                   |
| 15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                        | 15        | (275.475.115.989)                 | (750.880.499.862)                 |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> | <b>45.688.542.535</b>             | <b>226.784.329.306</b>            |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> | <b>293.103.264.127</b>            | <b>66.318.934.821</b>             |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        | 293.103.264.127                   | 66.318.934.821                    |
| - Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 32        | 292.593.279.892                   | 64.217.896.139                    |
| - Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng                                              | 33        | 509.984.235                       | 2.101.038.682                     |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> | <b>338.791.806.662</b>            | <b>293.103.264.127</b>            |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ                                                           | 41        | 338.791.806.662                   | 293.103.264.127                   |
| - Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý                             | 42        | 335.316.504.961                   | 292.593.279.892                   |
| - TG tổng hợp GDCK cho khách hàng                                                    | 43        | 3.475.301.701                     | 509.984.235                       |

Người lập biểu



Lê Quỳnh Chi

Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Ngô Thị Thùy Linh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Quý 04/2025

| Chi tiêu                                      | Số đầu năm        |                   | Số tăng/giảm trong năm |             |                 |             | Số cuối kỳ        |                   |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-------------|-----------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                               |                   |                   | Năm 2024               |             | Năm 2025        |             |                   |                   |
|                                               | 01/01/2024        | 01/01/2025        | Tăng                   | Giảm        | Tăng            | Giảm        | 31/12/2024        | 31/12/2025        |
| I - Biến động vốn chủ sở hữu                  |                   |                   |                        |             |                 |             |                   |                   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 2.299.933.610.000 | 2.299.933.610.000 | -                      | -           | -               | -           | 2.299.933.610.000 | 2.299.933.610.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 2.299.995.210.000 | 2.299.995.210.000 |                        |             |                 |             | 2.299.995.210.000 | 2.299.995.210.000 |
| 1.2. Thẻ dự vốn cổ phần                       | (61.600.000)      | (61.600.000)      |                        |             |                 |             | (61.600.000)      | (61.600.000)      |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 2.296.342.023     | 2.296.342.023     |                        |             | -               | -           | 2.296.342.023     | 2.296.342.023     |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 2.296.342.023     | 2.296.342.023     |                        |             |                 | -           | 2.296.342.023     | 2.296.342.023     |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 115.538.775.541   | 188.816.185.475   | 73.661.409.934         | 384.000.000 | 165.012.952.348 | 384.000.000 | 188.816.185.475   | 353.445.137.823   |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          | 115.858.775.541   | 189.028.985.475   | 73.554.209.934         | 384.000.000 | 144.089.407.348 | 384.000.000 | 189.028.985.475   | 332.734.392.823   |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 | (320.000.000)     | (212.800.000)     | 107.200.000            |             | 20.923.545.000  |             | (212.800.000)     | 20.710.745.000    |
| Cộng                                          | 2.420.065.069.587 | 2.493.342.479.521 | 73.661.409.934         | 384.000.000 | 165.012.952.348 | 384.000.000 | 2.493.342.479.521 | 2.657.971.431.869 |

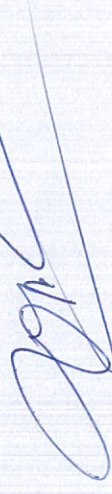
Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Lê Quỳnh Chi

Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Ngô Thị Thùy Linh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102111132 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/12/2006. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 07 ngày 17/12/2025. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 38/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 129/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/12/2025.

Trụ sở chính: Số 220 + 222 + 224 phố Nguyễn Lương Bằng, Phường Đồng Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.299.995.210.000 VND (Bằng chữ: Hai nghìn, hai trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm mười nghìn đồng)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh chứng khoán.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

### **II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.



## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

# **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

### **4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền**

#### **a. Tiền gửi hoạt động của CTCK**

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

#### **b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành**

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

#### **c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

### **4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**



#### **4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính**

##### **4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính**

###### **Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

###### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

###### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

###### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

##### **4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**



### **Nợ vay**

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

### **Nợ vay tài sản tài chính**

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

### **Nợ thuê tài sản tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

### **Phải trả người bán**

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### **Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:**

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

## **4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý**

### **4.2.2.1. Đối với cổ phiếu**

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng



Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

**Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:**

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

#### **Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng**

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

#### **4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết**

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

#### **4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết**

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định:

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá theo giá trị sổ sách tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ**



Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

#### **4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

#### **4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính**

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

#### **4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

#### **4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

#### **4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:**

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

#### **4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi**

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

#### **4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp**

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.



Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                              |             |
|------------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 04 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải        | 06 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác       | 04 năm      |

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các phần mềm. Các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính từ 3-5 năm.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**



Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

#### **4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

##### **4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

##### **4.7.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

##### **4.7.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:**

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính
- c. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền
- d. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

##### **4.7.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:**

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

##### **4.7.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:



- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

#### **4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

##### **4.8.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)**

###### **Vay**

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

###### **Trái phiếu chuyển đổi**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

###### **Trái phiếu phát hành**

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

###### **Vay tài sản tài chính**

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

###### **Nợ thuê tài chính**

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

###### **Vay Quỹ hỗ trợ tài chính**

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.



Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

#### **4.8.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

#### **4.8.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

#### **4.8.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn**

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **4.8.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

##### **4.8.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

##### **4.8.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

#### **4.8.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước,



phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.8.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác**

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**

##### **4.9.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

##### **4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK**

###### **a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

##### **4.9.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK**

##### **4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**

###### **a. Từ các TSTC: FVTPL, HTM, AFS**

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.



Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

**b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)**

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

**4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

**a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính**

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

**b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính**



Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

**c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi**

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

- + Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.
- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.
  - + Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;
- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:
  - + Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).
  - + Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
  - + Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.
  - + Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.



- Ghi nhận chi phí lãi vay;
  - + Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
  - + Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...
  - + Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
  - + Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

#### **4.12. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK**

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

#### **4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Sổ nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

#### **4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).



Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **4.15. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

#### **5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

#### **5.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.



Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### ***Đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

#### **5.3 Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

#### **5.4 Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### **5.5 Rủi ro tiền tệ:**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

#### **5.6 Các rủi ro khác về giá:**

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.



VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                        | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                                     | 66.973.547        | 348.273.547       |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                | 99.402.446.997    | 294.640.080.986   |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam | 7.143.592.100     | 24.537.506.834    |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng     | 77.758.987.938    | 72.934.361.367    |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội           | 13.046.633.173    | 13.458.000        |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN          | 1.013.193.195     | 178.756.934.701   |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại    | 6.829.093         | 18.116.416.212    |
| + Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á               | 4.379.768         | 4.906.649         |
| + Tiền gửi các Ngân hàng khác                          | 428.831.730       | 276.497.223       |
| - Tiền đang chuyển                                     | -                 | 1.000.000         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 277.028.873       | 10.710.274        |
| Cộng                                                   | 99.746.449.417    | 295.000.064.807   |

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ CHỈ TIÊU

|                         | Khối lượng giao dịch<br>thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện<br>trong kỳ<br>VND |
|-------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Của Công ty chứng khoán | 501.035.088                                | 8.773.717.145.145                              |
| - Cổ phiếu              | 481.808.888                                | 5.783.590.923.445                              |
| - Trái phiếu            | 19.226.200                                 | 2.990.126.221.700                              |
| Của Nhà đầu tư          | 268.967.671                                | 5.700.416.800.790                              |
| - Cổ phiếu              | 266.463.271                                | 3.852.177.546.890                              |
| - Trái phiếu            | 1.591.600                                  | 1.845.510.604.900                              |
| - Chứng quyền đảm bảo   | 909.300                                    | 2.643.635.000                                  |
| - ETF                   | 3.500                                      | 85.014.000                                     |
| Cộng                    | 770.002.759                                | 14.474.133.945.935                             |

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

| Tài sản FVTPL                   | Số cuối kỳ        |                   | Số đầu năm        |                   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | Giá gốc           | Giá trị hợp lý    | Giá gốc           | Giá trị hợp lý    |
| Tài sản tài chính niêm yết      | 408.172.210.000   | 428.882.955.000   | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu niêm yết             | 408.172.210.000   | 428.882.955.000   |                   |                   |
| Tài sản tài chính chưa niêm yết | 759.751.151.500   | 759.751.151.500   | 1.591.339.644.910 | 1.591.126.844.910 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết        | 265.529.997.091   | 265.529.997.091   | 81.280.000.000    | 81.067.200.000    |
| - Trái phiếu                    | 494.221.154.409   | 494.221.154.409   | 1.510.059.644.910 | 1.510.059.644.910 |
| Công cụ thị trường tiền tệ      | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    | -                 | -                 |
| Cộng                            | 1.217.923.361.500 | 1.238.634.106.500 | 1.591.339.644.910 | 1.591.126.844.910 |

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| Tài sản AFS              | Số cuối kỳ      |                 | Số đầu năm      |                 |
|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                          | Giá ghi sổ      | Giá hợp lý      | Giá ghi sổ      | Giá hợp lý      |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 186.649.810.000 | 186.649.810.000 | 370.899.810.000 | 370.899.810.000 |
| Cộng                     | 186.649.810.000 | 186.649.810.000 | 370.899.810.000 | 370.899.810.000 |



| 7.3.4 Các khoản cho vay                                         |                 |                 |                |                | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|
| Nội dung                                                        | Số cuối kỳ      |                 | Số đầu năm     |                |                  |
|                                                                 | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc        | Giá trị hợp lý |                  |
| Cho vay hoạt động Giao dịch ký quỹ                              | 108.941.963.456 | 108.941.963.456 | 48.527.117.646 | 48.527.117.646 |                  |
| Cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 2.207.282.091   | 2.207.282.091   | 1.513.446.928  | 1.513.446.928  |                  |
| Cộng                                                            | 111.149.245.547 | 111.149.245.547 | 50.040.564.574 | 50.040.564.574 |                  |

Giá trị hợp lý các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán của khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu

|                                                 | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | VND               | VND               |
| - Phải thu bán các tài sản tài chính            | 2.096.976.449.691 | 2.297.457.949.541 |
| - Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư trái phiếu | 448.767.123       | 21.148.826.614    |
| - Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ            | 759.340.828       | 268.251.395       |
| - Phải thu tiền lãi UTTB CK                     | 4.290.141         | 1.608.374         |
| - Phải thu tiền lãi Giấy tờ có giá              | 499.726.028       |                   |
| - Phải thu tiền lãi Tiền gửi có kỳ hạn          | 5.568.933.085     | 3.099.838.010     |
|                                                 | 2.104.257.506.896 | 2.321.976.473.934 |

7.5.6 Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp

|                                     | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
|                                     | VND           | VND           |
| - Phải thu hoạt động tư vấn (*)     | 222.000.000   | 222.000.000   |
| - Phải thu phí Lưu ký chứng khoán   | 901.892.378   | 865.104.131   |
| - Phải thu các dịch vụ khác của NĐT | 243.657.323   | 231.362.639   |
| Cộng                                | 1.367.549.701 | 1.318.466.770 |

(\*) Trong đó: phải thu khó đòi:

|                                             | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                             | VND         | VND         |
| - Công ty CP NN và Thực phẩm Kinh Bắc (HKB) | 185.000.000 | 185.000.000 |
| - Công ty CP Nông nghiệp Xanh Hưng Việt     | 37.000.000  | 37.000.000  |
| Cộng                                        | 222.000.000 | 222.000.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

ĐC: số 220+222+224 Phố Nguyễn Lương Bằng, phường Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04/2025

7.5.7 Các khoản phải thu khác

|                             | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Phải thu BHXH do nộp thừa | -                 | 11.147.000        |
| - Các khách hàng khác       | -                 | 15.453.332        |
| Cộng                        | -                 | 26.600.332        |

7.5.8 Trả trước cho người bán

|                                | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Trả trước cho người bán khác | 12.727.856.499    | 5.273.302.103     |
|                                | 12.727.856.499    | 5.273.302.103     |

7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

| Phải thu khó đòi<br>dịch vụ do công ty<br>chứng khoán cung<br>cấp | Giá trị phải thu<br>khó đòi | Kỳ này      |                                   |             |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------|
|                                                                   |                             | Số đầu năm  | Số trích lập dự phòng<br>trong kỳ | Số cuối kỳ  |
| Công Ty CP NN và<br>Thực Phẩm HN Kinh<br>Bắc (HKB)                | 185.000.000                 | 185.000.000 | -                                 | 185.000.000 |
| Công ty cổ phần<br>Nông nghiệp Xanh<br>Hưng Việt                  | 37.000.000                  | 37.000.000  | -                                 | 37.000.000  |
| Cộng                                                              | 222.000.000                 | 222.000.000 | -                                 | 222.000.000 |

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                               |                   |                   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
| Công cụ dụng cụ               | 169.436.435       | 119.661.559       |
| Chi phí khác                  | 960.052.619       | 866.814.892       |
| Cộng                          | 1.129.489.054     | 986.476.451       |
| b. Chi phí trả trước dài hạn  | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
| Công cụ dụng cụ               | 420.266.973       | 315.991.469       |
| Chi phí khác                  | 501.108.227       | 288.336.278       |
| Cộng                          | 921.375.200       | 604.327.747       |

7.9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

|                    | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền nộp ban đầu | 120.000.000       | 120.000.000       |
| - Tiền nộp bổ sung | 3.766.258.962     | 3.345.682.745     |
| - Tiền lãi phân bổ | 936.843.372       | 702.885.805       |
| Cộng               | 4.823.102.334     | 4.168.568.550     |



7.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nội dung           | TSCĐ khác   | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Đơn vị tính: VND      |                |
|--------------------|-------------|------------------|---------------------|-----------------------|----------------|
|                    |             |                  |                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Cộng           |
| Nguyên giá TSCĐ    |             |                  |                     |                       |                |
| Số dư đầu năm      | 221.841.246 | 5.776.362.240    | 19.300.775.273      | 28.254.070.653        | 53.553.049.412 |
| Tăng trong năm     | -           | 56.480.000       | -                   | -                     | 56.480.000     |
| - Do mua sắm mới   | -           | 56.480.000       | -                   | -                     | 56.480.000     |
| - Do thanh lý TSCĐ |             |                  | 1.531.975.273       |                       | 1.531.975.273  |
| Số dư cuối năm     | 221.841.246 | 5.832.842.240    | 17.768.800.000      | 28.254.070.653        | 52.077.554.139 |
| Hao mòn TSCĐ       |             |                  |                     |                       |                |
| Số dư đầu kỳ       | 191.954.171 | 3.086.311.406    | 3.598.487.223       | 586.149.787           | 7.462.902.587  |
| Tăng trong kỳ      | 29.887.075  | 617.841.160      | 1.819.434.866       | 614.218.932           | 3.081.382.033  |
| - Kh.hao trong kỳ  | 29.887.075  | 617.841.160      | 1.819.434.866       | 614.218.932           | 3.081.382.033  |
| - Do thanh lý TSCĐ |             |                  | 808.542.530         |                       | 808.542.530    |
| Số dư cuối năm     | 221.841.246 | 3.704.152.566    | 4.609.379.559       | 1.200.368.719         | 9.735.742.090  |
| Giá trị còn lại    |             |                  |                     |                       |                |
| Đầu kỳ             | 29.887.075  | 2.690.050.834    | 15.702.288.050      | 27.667.920.866        | 46.090.146.825 |
| Cuối kỳ (*)        | -           | 2.128.689.674    | 13.159.420.441      | 27.053.701.934        | 42.341.812.049 |

(\*) Trong đó giá trị còn lại của TSCĐHH dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 41.755.985.610 VND

7.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Nội dung                     | Quyền sử dụng đất | Hệ thống phần mềm | Đơn vị tính: VND  |                 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
|                              |                   |                   | TSCĐ vô hình khác | Cộng            |
| Nguyên giá TSCĐ              |                   |                   |                   | -               |
| Số dư đầu năm                | 167.686.048.000   | 15.616.192.000    | 554.000.000       | 183.856.240.000 |
| Tăng trong kỳ                | -                 | 15.817.410.000    | -                 | 15.817.410.000  |
| - Đầu tư, mua sắm hoàn thành | -                 | 15.817.410.000    |                   | 15.817.410.000  |
| Số dư cuối năm               | 167.686.048.000   | 31.433.602.000    | 554.000.000       | 199.673.650.000 |
| Hao mòn TSCĐ                 |                   |                   |                   |                 |
| Số dư đầu năm                |                   | 2.998.942.137     | 494.740.784       | 3.493.682.921   |
| Tăng trong kỳ                |                   | 2.237.126.491     | 59.259.216        | 2.296.385.707   |
| - Kh.hao trong kỳ            |                   | 2.237.126.491     | 59.259.216        | 2.296.385.707   |
| Giảm trong kỳ                |                   | -                 | -                 | -               |
| - Do thanh lý TSCĐ           |                   |                   |                   | -               |
| Số dư cuối kỳ                |                   | 5.236.068.628     | 554.000.000       | 5.790.068.628   |
| Giá trị còn lại              |                   |                   |                   |                 |
| Đầu kỳ                       | 167.686.048.000   | 12.617.249.863    | 59.259.216        | 180.362.557.079 |
| Cuối kỳ (*)                  | 167.686.048.000   | 26.197.533.372    | -                 | 193.883.581.372 |

(\*) Trong đó giá trị còn lại của TSCĐVH dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 179.178.322.113 VND

7.12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm            |
|------------------------|------------|-----------------------|
|                        | VND        | VND                   |
| - Mua sắm TSCĐ vô hình | -          | 38.546.480.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>-</b>   | <b>38.546.480.000</b> |



| 7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK | Số cuối kỳ      | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                                     | VND             | VND               |
| - TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                | 721.433.000.000 | 1.121.835.000.000 |
| Cộng                                                | 721.433.000.000 | 1.121.835.000.000 |

| 7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                     | VND             | VND             |
| - TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                | 188.827.580.000 | 537.605.580.000 |
| - TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay                     |                 |                 |
| Cộng                                                | 188.827.580.000 | 537.605.580.000 |

| 7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                     | VND               | VND               |
| - TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                | 4.761.131.532.500 | 4.641.640.970.000 |
| - TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng              | 319.040.000       | 50.155.000.000    |
| - TSTC giao dịch cầm cố                             | 585.346.140.000   | 610.422.160.000   |
| - TSTC phong tỏa, tạm giữ                           | 68.004.000.000    | -                 |
| - TSTC chờ thanh toán                               | 2.677.470.000     | 9.174.800.000     |
| Cộng                                                | 5.417.478.182.500 | 5.311.392.930.000 |

| 7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ                                                   | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                | VND             | VND             |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                 |                 |
| - Tiền gửi của NĐT trong nước                                                  | 335.290.968.192 | 292.567.794.142 |
| - Tiền gửi của NĐT nước ngoài                                                  | 25.536.769      | 25.485.750      |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                       | 3.475.301.701   | 509.984.235     |
| Cộng                                                                           | 338.791.806.662 | 293.103.264.127 |

| 7.27 VAY                        | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | VND               | VND               |
| - Vay ngắn hạn tại Woori Bank   | 50.000.000.000    |                   |
| - Vay ngắn hạn tại SHB          | 200.000.000.000   |                   |
| - Vay ngắn hạn tại Vietcombank  | 20.000.000.000    | 20.000.000.000    |
| - Vay ngắn hạn tại MBV          | 299.960.500.000   | 296.000.000.000   |
| - Vay ngắn hạn tại MSB          |                   | 1.056.245.000.000 |
| - Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân | 799.900.200.113   | 841.529.238.697   |
| - Vay ngắn hạn tại TPBank       |                   | 16.666.647        |
| - Vay dài hạn tại BIDV          | 79.550.000.000    | 117.718.000.000   |
| - Vay dài hạn tại ShinhanBank   | 8.702.474.230     | 10.284.742.270    |
| Cộng                            | 1.458.113.174.343 | 2.341.793.647.614 |

| 7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                               | VND         | VND         |
| - Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán       | 407.769.678 | 384.930.121 |
| - Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán       | 121.903.101 | 134.063.745 |
| Cộng                                          | 529.672.779 | 518.993.866 |



7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                              | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuế GTGT                  | 10.033.649        | 463.386           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 43.753.238.087    | 29.434.722.751    |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 1.985.639.084     | 4.713.270.222     |
| - Các loại thuế khác         | 2.356.417         | 4.746.528         |
| Cộng                         | 45.751.267.237    | 34.153.202.887    |

7.31 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 740.000.000       | 345.000.000       |
| Cộng                                | 740.000.000       | 345.000.000       |

7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                         | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành | 19.182.913.759    | 24.888.924.457    |
| - Trích trước - Chi phí quản lý CTCK                    | 396.103.382       | 309.707.681       |
| Cộng                                                    | 19.579.017.141    | 25.198.632.138    |

7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Phải trả người bán khác       | 98.424.955        | 133.063.208       |
| - Các nhà đầu tư trái phiếu (*) | 56.000.362.315    | 56.945.590.309    |
| Cộng                            | 56.098.787.270    | 57.078.653.517    |

(\*): Đây là các khoản phải trả người bán trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu giữa Công ty cổ phần chứng khoán Smartinvest và các khách hàng tổ chức/cá nhân về việc mua trái phiếu.

7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi trái phiếu (*)                  | 23.927.331.383    | 31.567.149.042    |
| -Khách hàng mua trái phiếu Hải Phát | 23.927.331.383    | 31.567.149.042    |
| Các khoản phải trả khác             | 241.459.085       | 373.895.085       |
| Cộng                                | 24.168.790.468    | 31.941.044.127    |

(\*) : Đây là khoản lãi trái phiếu phải trả cho khách hàng của các tổ chức phát hành thông qua Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest (Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest là đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán cho các tổ chức phát hành trái phiếu nêu trên).



## 7.38 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| Đơn vị tính: VND                                 |                |                |                |             |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|
| Khoản mục                                        | Dư đầu năm     | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Dư cuối năm |
| Trái phiếu phát hành dài hạn                     | 67.988.000.000 | -              | 67.988.000.000 | -           |
| + Mệnh giá trái phiếu phát hành tháng 2/2022 (*) | 67.988.000.000 |                | 67.988.000.000 | -           |
|                                                  |                |                |                |             |
| Cộng                                             | 67.988.000.000 | -              | 67.988.000.000 | -           |

(\*) Trái phiếu phát hành vào quý 1/2022, có mệnh giá 1.000.000đ/ trái phiếu. Loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản bảo đảm. Lãi suất 10.5%/năm. Lãi thanh toán định kỳ vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành.

## 7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|                                                                        | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                        | VND             | VND             |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý | 338.791.806.662 | 293.103.264.127 |
| - Của nhà đầu tư trong nước                                            | 338.766.269.893 | 293.077.778.377 |
| - Của nhà đầu tư nước ngoài                                            | 25.536.769      | 25.485.750      |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                 |                 |                 |
| - Của nhà đầu tư trong nước                                            | -               | -               |
| - Của nhà đầu tư nước ngoài                                            | -               | -               |
| Cộng                                                                   | 338.791.806.662 | 293.103.264.127 |

## 7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT

|                                                 | Số cuối kỳ      | Số đầu năm     |
|-------------------------------------------------|-----------------|----------------|
|                                                 | VND             | VND            |
| - Phải trả hoạt động giao dịch ký quỹ           | 109.701.304.284 | 48.795.369.041 |
| Tiền gốc                                        | 108.941.963.456 | 48.527.117.646 |
| Tiền lãi                                        | 759.340.828     | 268.251.395    |
| - Phải trả hoạt động trước tiền bán chứng khoán | 2.211.572.232   | 1.515.055.302  |
| Gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán    | 2.207.282.091   | 1.513.446.928  |
| Lãi nghiệp vụ UTTB CK                           | 4.290.141       | 1.608.374      |
| Cộng                                            | 111.912.876.516 | 50.310.424.343 |

## 7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

|                            | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
|                            | VND             | VND             |
| - Lợi nhuận đã thực hiện   | 332.734.392.823 | 189.028.985.475 |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | 20.710.745.000  | (212.800.000)   |
| Cộng                       | 353.445.137.823 | 188.816.185.475 |



| THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH |                                                                         |                                                         |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 6                                                             | Cổ phiếu đang lưu hành                                                  | <div><div>Số cuối kỳ</div><div>Số đầu năm</div></div>   |
|                                                               |                                                                         | <div>CP</div> <div>CP</div>                             |
|                                                               | Loại > 1 năm                                                            | 229.999.521229.999.521                                  |
|                                                               | Cộng                                                                    | 229.999.521229.999.521                                  |
| 7                                                             | Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD                                     | <div><div>Số cuối kỳ</div><div>Số đầu năm</div></div>   |
|                                                               |                                                                         | <div>CP</div> <div>CP</div>                             |
|                                                               | Loại <= 1 năm                                                           | 24.143.300                                              |
|                                                               | Loại > 1 năm                                                            | 480.000472.820                                          |
|                                                               | Cộng                                                                    | 24.623.300472.820                                       |
| 8                                                             | Chứng khoán chưa niêm yết, chưa lưu ký của CT CK                        | <div><div>Số cuối kỳ</div><div>Số đầu năm</div></div>   |
|                                                               |                                                                         | <div>CP</div> <div>CP</div>                             |
|                                                               | Loại <= 1 năm                                                           | 03.678                                                  |
|                                                               | Loại > 1 năm                                                            | 18.882.75820.486.209                                    |
|                                                               | Cộng                                                                    | 18.882.75820.489.887                                    |
| 9                                                             | Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                 | <div><div>Số cuối kỳ</div><div>Số đầu năm</div></div>   |
|                                                               |                                                                         | <div>VND</div> <div>VND</div>                           |
|                                                               | Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán                   | 338.791.806.662293.103.264.127                          |
|                                                               | Cộng                                                                    | 338.791.806.662293.103.264.127                          |
| B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                    |                                                                         |                                                         |
| 7.45.1                                                        | Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (Phụ lục)                             |                                                         |
| 7.45.2                                                        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (Phụ lục)                     |                                                         |
| 7.45.3                                                        | Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS | <div><div>Quý 04/2025</div><div>Quý 04/2024</div></div> |
|                                                               |                                                                         | <div>VND</div> <div>VND</div>                           |
|                                                               | - Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL                        | 12.703.561.828(157.448.490)                             |
|                                                               | - Lãi từ tài sản tài chính HTM                                          | 3.686.219.6311.767.350.669                              |
|                                                               | + Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                | 3.686.219.6311.767.350.669                              |
|                                                               | - Lãi từ các khoản cho vay                                              | 4.128.479.4891.978.144.665                              |
|                                                               | Cộng                                                                    | 20.518.260.9483.588.046.844                             |
| 7.45.4                                                        | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                | <div><div>Quý 04/2025</div><div>Quý 04/2024</div></div> |
|                                                               |                                                                         | <div>VND</div> <div>VND</div>                           |
|                                                               | - Doanh thu phí môi giới cổ phiếu niêm yết                              | 4.429.000.5192.821.549.021                              |
|                                                               | - Doanh thu phí môi giới trái phiếu                                     | -                                                       |
|                                                               | Cộng                                                                    | 4.429.000.5192.821.549.021                              |
| 7.46                                                          | Doanh thu hoạt động tài chính                                           | <div><div>Quý 04/2025</div><div>Quý 04/2024</div></div> |
|                                                               |                                                                         | <div>VND</div> <div>VND</div>                           |
|                                                               | - Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                        | 291.207.767227.342.393                                  |
|                                                               | Cộng                                                                    | 291.207.767227.342.393                                  |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

ĐC: số 220+222+224 Phố Nguyễn Lương Bằng, phường Đồng Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 04/2025

| 7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ           | Quý 04/2025<br>VND | Quý 04/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán          | 4.318.235.551      | 2.439.631.688      |
| - Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán     | 313.309.063        | 396.925.222        |
| - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán            | 821.901.069        | 823.858.560        |
| - Chi phí hoạt động tư vấn tài chính              | 724.023.473        | 687.568.623        |
| - Chi phí hoạt động tự doanh                      | 203.453.307        | 540.442.831        |
| - Chi phí dịch vụ khác                            | -                  | -                  |
| - Chi phí đi vay của các khoản cho vay            | -                  | 1.389.257.327      |
| Cộng                                              | 6.380.922.463      | 6.277.684.251      |
| 7.50 Chi phí quản lý CTCK                         | Quý 04/2025<br>VND | Quý 04/2024<br>VND |
| - Chi phí lương và các khoản khác theo lương      | 4.448.851.737      | 3.593.844.252      |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                        | 100.733.941        | 108.715.275        |
| - Chi phí văn phòng phẩm                          | 29.890.128         | 24.515.500         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                           | 272.893.407        | 488.578.312        |
| - Chi phí thuế, phí và lệ phí                     | 5.025.212          | 8.266.225          |
| - Chi phí thuê văn phòng                          | 546.567.577        | 1.134.665.400      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác         | 3.103.982.393      | 3.057.136.800      |
| Cộng                                              | 8.507.944.395      | 8.415.721.764      |
| 7.51 Thu nhập khác                                | Quý 04/2025<br>VND | Quý 04/2024<br>VND |
| Thu nhập khác                                     | 41.877.628         | 4.531.001          |
| Cộng                                              | 41.877.628         | 4.531.001          |
| 7.52 Chi phí khác                                 | Quý 04/2025<br>VND | Quý 04/2024<br>VND |
| Chi phí khác                                      | 1.028.199.639      | 1.426.096.291      |
| Cộng                                              | 1.028.199.639      | 1.426.096.291      |
| 7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | Quý 04/2025<br>VND | Quý 04/2024<br>VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành    | 3.634.033.688      | 4.497.330.214      |
| Cộng                                              | 3.634.033.688      | 4.497.330.214      |



7.54 Thông tin về các bên liên quan:

Danh sách bên liên quan:

| Bên liên quan                        | Mối quan hệ                                                  |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Bà Ngô Thị Thùy Linh                 | Chủ tịch HĐQT                                                |
| Ông Trần Minh Tuấn                   | Phó Chủ tịch HĐQT                                            |
| Ông Lê Mạnh Cường                    | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc                              |
| Bà Đỗ Thị Sâm                        | Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc                          |
| Ông Phạm Minh Đức                    | Thành viên HĐQT độc lập                                      |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Trung             | Trưởng ban kiểm soát                                         |
| Bà Đào Thị Lệ Thanh                  | Thành viên ban kiểm soát                                     |
| Bà Bùi Thị Quỳnh Anh                 | Thành viên ban kiểm soát                                     |
| Ông Lê Quang Chung                   | Phó Tổng Giám đốc                                            |
| Ông Đào Phụng Vĩ                     | Phó Tổng Giám đốc                                            |
| Công ty CP Tập đoàn khách sạn Đông Á | Có thành viên HĐQT là ông Trần Minh Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT |
| Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long     | Có thành viên HĐQT là ông Trần Minh Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT |

Giao dịch với các bên liên quan:

|                          | Quý 04/2025       |                | Quý 04/2024       |                |
|--------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
|                          | Tiền lương<br>VND | Thù lao<br>VND | Tiền lương<br>VND | Thù lao<br>VND |
| Bà Ngô Thị Thùy Linh     | 364.500.000       | -              | 116.000.000       | 10.000.000     |
| Ông Lê Mạnh Cường        | 211.519.167       | -              | 197.753.400       | -              |
| Bà Đỗ Thị Sâm            | 121.940.000       | -              | 178.236.000       | -              |
| Ông Trần Minh Tuấn       | -                 | -              | -                 | -              |
| Ông Phạm Minh Đức        | -                 | -              | -                 | -              |
| Ông Lê Quang Chung       | 234.821.413       | -              | 138.110.746       | -              |
| Ông Đào Phụng Vĩ         | 195.569.000       | -              | 175.675.416       | -              |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Trung | -                 | -              | -                 | -              |
| Bà Đào Thị Lệ Thanh      | 62.905.209        | -              | 60.479.166        | -              |
| Bà Bùi Thị Quỳnh Anh     | 53.087.500        | -              | -                 | -              |

7.55 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Quốc Tế

7.56 Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Lê Quỳnh Chi

Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026



Chủ tịch HĐQT

Ngô Thị Thùy Linh



Phụ lục

01. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính quý này

Đơn vị tính: VND

| STT | Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán CK | Tổng tiền bán     | Gia vốn mua quan gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi bán chứng khoán quý này | Lỗ bán chứng khoán quý này | Lãi/Lỗ bán chứng khoán quý 4/2024 |
|-----|----------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| 1   | TSTC niêm yết              | 22.473.000      | 1.178.078.680.000 | 1.174.012.067.365                                       | 4.359.112.635               | 292.500.000                | (237.500.000)                     |
| 1.1 | Trái Phiếu                 | 9.060.000       | 933.525.380.000   | 933.817.880.000                                         | -                           | 292.500.000                | (237.500.000)                     |
| 1.2 | Cổ phiếu                   | 13.413.000      | 244.553.300.000   | 240.194.187.365                                         | 4.359.112.635               | -                          |                                   |
| 2   | TSTC chưa niêm yết         | 222.679.394     | 3.112.779.759.174 | 3.091.259.703.507                                       | 21.520.055.667              | -                          | 49.917.243.234                    |
| 2.1 | Trái Phiếu                 | 553.100         | 563.692.973.400   | 557.463.061.466                                         | 6.229.911.934               | -                          | 49.917.243.234                    |
| 2.2 | Cổ phiếu                   | 222.126.294     | 2.549.086.785.774 | 2.533.796.642.041                                       | 15.290.143.733              | -                          |                                   |
| 3   | Công cụ thị trường tiền tệ | 27              | 462.417.275.301   | 462.322.260.815                                         | 248.144.681                 | 153.130.195                |                                   |
|     | TỔNG CỘNG                  | 245.152.421     | 4.753.275.714.475 | 4.727.594.031.687                                       | 26.127.312.983              | 445.630.195                | 49.679.743.234                    |

02. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính quý này

| STT | Các loại tài sản tài chính                               | SL         | Giá trị theo sổ sách kế toán | Kỳ này          |                 | Giá trị đánh giá lại | SL         | Giá trị theo sổ sách kế toán | Đầu kỳ          |                              |                 | Giá trị đánh giá lại |
|-----|----------------------------------------------------------|------------|------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|----------------------|
|     |                                                          |            |                              | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm |                      |            |                              | Chênh lệch tăng | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | Chênh lệch giảm |                      |
| I   | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ (FVTPL) | 38.823.300 | 1.217.923.361.500            | 20.710.745.000  | -               | 1.238.634.106.500    | 2.079.949  | 1.591.339.644.910            | -               | 212.800.000                  | -               | 1.591.126.844.910    |
| 1.  | Cổ phiếu                                                 | 37.843.300 | 673.702.207.091              | 20.710.745.000  | -               | 694.412.952.091      | 1.600.000  | 81.280.000.000               | -               | 212.800.000                  | -               | 81.067.200.000       |
|     | Cổ phiếu niêm yết                                        | 22.543.300 | 408.172.210.000              | 20.710.745.000  | -               | 428.882.955.000      |            |                              |                 |                              |                 |                      |
|     | HPG                                                      | 2.500.000  | 62.125.000.000               | 3.875.000.000   |                 | 66.000.000.000       |            |                              |                 |                              |                 |                      |
|     | ITQ                                                      | 1.500.000  | 4.606.550.000                | (406.550.000)   |                 | 4.200.000.000        |            |                              |                 |                              |                 |                      |
|     | KOS                                                      | 2.500.000  | 97.000.000.000               | (625.000.000)   |                 | 96.375.000.000       |            |                              |                 |                              |                 |                      |
|     | SHB                                                      | 16.043.300 | 244.440.660.000              | 17.867.295.000  |                 | 262.307.955.000      |            |                              |                 |                              |                 |                      |
|     | Cổ phiếu chưa niêm yết                                   | 15.300.000 | 265.529.997.091              |                 |                 | 265.529.997.091      | 1.600.000  | 81.280.000.000               | -               | 212.800.000                  | -               | 81.067.200.000       |
| 2.  | Trái phiếu                                               | 480.000    | 494.221.154.409              |                 | -               | 494.221.154.409      | 479.949    | 1.510.059.644.910            | -               | -                            | -               | 1.510.059.644.910    |
| 3   | Công cụ thị trường tiền tệ                               | 500.000    | 50.000.000.000               |                 | -               | 50.000.000.000       |            |                              |                 |                              |                 |                      |
| II  | AFS                                                      | 5.182.758  | 186.649.810.000              | -               | -               | 186.649.810.000      | 18.882.758 | 370.899.810.000              | -               | -                            | -               | 370.899.810.000      |
| 1   | Cổ phiếu                                                 | 5.182.758  | 186.649.810.000              |                 |                 | 186.649.810.000      | 18.882.758 | 370.899.810.000              |                 |                              |                 | 370.899.810.000      |
|     | TỔNG CỘNG                                                | 44.006.058 | 1.404.573.171.500            | 20.710.745.000  | -               | 1.425.283.916.500    | 20.962.707 | 1.962.239.454.910            | -               | 212.800.000                  | -               | 1.962.026.654.910    |

